



SHB
Solid partners, flexible solutions
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI
 77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
 Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ
 Quý IV năm 2013

Mẫu số: Q-01a

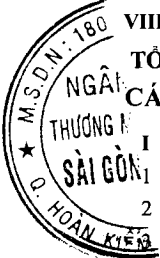
TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	540,822,500,029	484,875,646,566
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	1,818,056,606,222	3,031,869,478,896
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	30,285,992,542,230	29,624,498,120,631
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		17,763,300,435,356	20,758,858,280,631
2 Cho vay các TCTD khác	132		12,636,028,000,000	8,890,044,000,000
3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	139		(113,335,893,126)	(24,404,160,000)
IV Chứng khoán kinh doanh	140		-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	141		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	-	5,846,612,060
VI Cho vay khách hàng	160		75,170,773,379,882	55,620,640,194,023
1 Cho vay khách hàng	161	19	76,468,937,884,303	56,871,071,024,884
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(1,298,164,504,421)	(1,250,430,830,861)
VII Chứng khoán đầu tư	170	21	18,655,008,569,730	12,549,275,940,349
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		8,101,621,921,206	8,268,595,920,125
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		10,562,229,371,141	4,290,543,803,540
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(8,842,722,617)	(9,863,783,316)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	22	514,964,413,743	527,794,764,506
1 Đầu tư vào công ty con	211		167,710,070,000	167,710,070,000
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		395,841,525,375	420,325,959,557
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(48,587,181,632)	(60,241,265,051)
IX Tài sản cố định	220		4,143,870,076,241	4,117,387,267,420
1 Tài sản cố định hữu hình	221	23	400,829,158,413	392,745,384,728
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		706,580,542,517	679,142,188,737
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(305,751,384,104)	(286,396,804,009)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	24	3,743,040,917,828	3,724,641,882,692
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		3,855,676,881,146	3,807,152,344,578
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(112,635,963,318)	(82,510,461,886)
X Bất động sản đầu tư	240		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	241		-	-
XI Tài sản Có khác	250	25	11,947,171,127,529	9,982,866,452,600
1 Các khoản phải thu	251		2,118,019,931,544	1,513,211,519,859
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		5,792,358,343,940	4,461,258,546,259
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		4,045,980,279,042	4,017,568,345,877
- Trong đó: Lợi thế thương mại	255		-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(9,187,426,997)	(9,171,959,395)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		143,076,659,215,606	115,945,054,477,051



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310	26	2,119,144,618,490	-
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320		20,685,380,967,956	21,777,251,159,172
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321	27	12,155,602,567,956	15,505,603,159,172
2 Vay các TCTD khác	322		8,529,778,400,000	6,271,648,000,000
III Tiền gửi của khách hàng	330	28	90,832,560,031,880	77,679,865,564,949
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340	18	6,271,815,107	-
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	29	476,390,065,077	385,245,424,157
VI Phát hành giấy tờ có giá	360		16,909,574,923,018	4,370,388,535,054
VII Các khoản Nợ khác	370		1,747,666,985,394	2,284,441,414,077
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		1,374,118,731,049	1,944,545,894,786
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	645,209,784
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373	30	314,921,287,522	298,437,357,539
4 Dự phòng rủi ro khác	379	30	58,626,966,823	40,812,951,968
Tổng Nợ phải trả	400		132,776,989,406,922	106,497,192,097,409
VIII Vốn và các quỹ	500	31	10,299,669,808,684	9,447,862,379,642
1 Vốn của TCTD	410		8,962,251,608,400	8,962,251,608,400
a Vốn điều lệ	411		8,865,795,470,000	8,865,795,470,000
b Vốn đầu tư XDCCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,715,710,000	101,715,710,000
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,259,571,600)	(5,259,571,600)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		477,413,287,504	477,413,289,655
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		29	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		860,004,912,751	8,197,481,587
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700	31	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		143,076,659,215,606	115,945,054,477,051
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910	40	8,338,670,362,999	5,287,168,458,408
Bảo lãnh vay vốn	911		486,276,000,000	35,554,000,000
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		1,774,825,693,042	336,437,333,181
Bảo lãnh khác	913		6,077,568,669,957	4,915,177,125,227



Lập biểu

[Handwritten signature]

Đỗ Thanh Phương

Kế Toán Trưởng *[Handwritten signature]*

[Handwritten signature]

Ninh Thị Lan Phương

Hà Nội, Ngày tháng năm 2014

Tổng Giám Đốc



[Handwritten signature]
Nguyễn Văn Lê



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ
Quý IV năm 2013

Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
1 Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	32	2,450,378,316,268	3,689,551,731,999	9,372,429,724,324	16,764,490,032,334
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	02	33	1,788,307,827,283	3,343,030,043,691	7,059,590,884,208	15,027,919,798,161
I Thu nhập lãi thuần	03		662,070,488,985	346,521,688,308	2,312,838,840,116	1,736,570,234,173
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		49,141,657,003	43,970,723,409	183,745,307,226	199,642,251,120
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	05		40,010,534,764	14,160,558,090	77,122,863,279	77,097,603,346
II Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	34	9,131,122,239	29,810,165,319	106,622,443,947	122,544,647,774
III Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07	35	(66,918,123,889)	(3,145,209,997)	63,399,828,018	34,755,721,995
IV Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08		(498,560,000)	(1,547,007,380)	(6,709,976,820)	(5,441,404,425)
V Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09		(6,816,442,737)	121,499,326,628	(16,198,056,217)	124,192,822,826
5 Thu nhập từ hoạt động khác	10		8,271,548,133	690,435,390,102	28,150,847,882	817,247,079,534
6 Chi phí hoạt động khác	11		2,609,838,359	3,687,176,119	9,464,812,695	24,314,504,589
VI Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12		5,661,709,774	686,748,213,983	18,686,035,187	792,932,574,945
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13	36	2,576,405,600	6,656,321,452	4,578,902,738	11,956,859,397
VIII Chi phí hoạt động	14	37	401,417,785,824	619,836,634,645	1,609,059,575,207	2,224,232,505,357
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15		203,788,814,148	566,706,863,668	874,158,441,762	593,278,951,328
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	16		(68,517,035,295)	(550,835,908,357)	(128,455,514,590)	555,551,721,310
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	17		272,305,849,443	1,117,542,772,025	1,002,613,956,352	37,727,230,018
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		66,544,511,898	412,226,756	245,212,290,874	590,515,290
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19		-	-	-	-
XII Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		66,544,511,898	412,226,756	245,212,290,874	590,515,290
XIII Lợi nhuận sau thuế	21		205,761,337,545	1,117,130,545,269	757,401,665,478	37,136,714,728
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số	22					
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23					

Lập biểu

Đỗ Thanh Phương

Kế toán Trưởng

Ninh Thị Lan Phương

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lê

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2013	Năm 2012
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		7,742,029,584,018	7,575,903,348,329
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		(7,629,844,237,111)	(7,091,728,165,648)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03		106,622,443,947	139,795,098,531
4 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04		39,470,734,282	60,951,013,153
5 Thu nhập khác	05		13,917,690,678	86,833,687,220
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06		4,216,698,490	626,397,476
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07		(1,493,545,209,199)	(1,438,063,057,116)
8 Tiền thuê thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08		(159,578,375,013)	(249,415,655,876)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09		(1,376,710,669,908)	(915,097,333,931)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>				-
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10		(4,887,519,691,383)	(15,633,690,878,306)
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11		(6,067,076,151,324)	3,931,933,719,532
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12		5,846,612,060	(1,813,377,971)
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13		(19,597,866,859,419)	(13,035,823,941,492)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14		(163,151,581,076)	-
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15		117,394,345,142	(73,750,166,495)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				-
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16		2,119,144,618,490	(2,184,953,736,805)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17		(1,091,870,191,216)	5,897,114,642,974
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18		13,152,694,466,931	25,892,668,399,141
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19		12,539,186,387,964	(7,471,664,430,501)
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20		91,144,640,920	106,406,231,064
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21		6,271,815,107	-
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22		176,900,190,475	(5,036,939,566,480)
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24		(4,975,612,067,237)	(8,525,610,439,270)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Mua sắm tài sản cố định	25		(457,392,497,595)	(127,349,811,673)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26		1,563,604,288	538,181,520,224
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27		-	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28		-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29		-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30		-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31		-	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32		8,000,260,483	24,221,565,818
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33		4,578,902,738	10,867,951,802
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34		(443,249,730,086)	445,921,226,171
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2013	Năm 2012
1 Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	35		-	2,260,710,000
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36		-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37		-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38		(1,065,758,545)	(270,099,562,395)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39		-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41		(1,065,758,545)	(267,838,852,395)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42		(5,419,927,555,868)	(8,347,528,065,494)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43		11,665,810,449,612	20,013,338,515,106
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44		-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45		6,245,882,893,744	11,665,810,449,612

Lập biểu



Đỗ Thanh Phương

Kế toán trưởng



Ninh Thị Lan Phương



Hà Nội, ngày tháng năm 2014

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

Cho Quý IV năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ QUÝ IV NĂM 2013

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993

Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Hồng Thái	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Bà Đàm Ngọc Bích	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Quang Thung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2010
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2006
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc kiêm kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012

Trụ sở chính

Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam

- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007, đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi; và khách hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ này quá hạn được xử lý, khắc phục. Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03- 07 năm
-Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07 năm
-Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
-Tài sản cố định vô hình khác	02 – 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

11. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

12. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

13. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

14. Thông tin báo cáo bộ phận
- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

					<i>Đơn vị : VND</i>
	<i>Tín dụng</i>	<i>Đầu tư</i>	<i>Kinh doanh và huy động vốn</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>					
1. Doanh thu trực tiếp	2,048,143,224,865	157,050,147,203	154,302,092,610	34,658,272,106	2,394,153,736,784
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>					
1. Tài sản bộ phận	90,754,929,044,830	23,433,637,737,189	21,292,626,346,793	39,712,350,000	135,520,905,478,812
2. Tài sản phân bổ	3,601,916,138,616	36,951,753,254	2,502,161,577,485	1,414,724,267,439	7,555,753,736,794
Tổng tài sản	94,356,845,183,446	23,470,589,490,443	23,794,787,924,278	1,454,436,617,439	143,076,659,215,606
1. Nợ phải trả bộ phận	(205,807,587,123)	-	(132,169,296,288,440)	(178,198,098,584)	(132,553,301,974,147)
2. Nợ phân bổ	(106,634,414,274)	(1,093,953,444)	(74,076,276,061)	(41,882,788,997)	(223,687,432,775)
Tổng công nợ	(312,442,001,397)	(1,093,953,444)	(132,243,372,564,501)	(220,080,887,581)	(132,776,989,406,922)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Chỉ tiêu	CN Nước ngoài	Trong nước			Tổng cộng	Đơn vị: VNĐ
		Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam		
Thu nhập lãi thuần	62,895,546,444	368,526,462,243	74,733,429,785	155,915,050,512	662,070,488,985	
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(16,482,634,715)	18,194,504,720	877,566,061	6,541,686,173	9,131,122,239	
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(498,560,000)	-	-	(498,560,000)	
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1,032,649,993)	(69,530,634,239)	160,820,538	3,484,339,805	(66,918,123,889)	
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	(6,816,442,737)	-	-	(6,816,442,737)	
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	270,522,142	6,417,360,042	(43,188,298)	(982,984,112)	5,661,709,774	
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	2,576,405,600	-	-	2,576,405,600	
Chi phí hoạt động	(27,223,396,724)	(279,890,576,696)	(27,756,015,099)	(66,547,797,305)	(401,417,785,824)	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	18,427,387,154	38,978,518,933	47,972,612,987	98,410,295,073	203,788,814,148	
Hoàn Nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	(1,865,064,362)	77,488,612,636	(10,085,219,324)	2,978,706,345	68,517,035,295	
Tổng lợi nhuận trước thuế	16,562,322,792	116,467,131,570	37,887,393,663	101,389,001,418	272,305,849,443	

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	310,687,404,000	256,757,313,480
Tiền mặt bằng ngoại tệ	224,492,063,029	224,360,190,262
Kim loại quý, đá quý	5,643,033,000	3,758,142,824
	540,822,500,029	484,875,646,566

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1,818,056,606,222	3,031,869,478,896
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	1,818,056,606,222	3,031,869,478,896

17. Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1,611,103,787,493	1,116,473,324,150
- Bằng VND	815,720,084,633	979,950,354,472
- Bằng ngoại tệ, vàng	795,383,702,860	136,522,969,678
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	16,152,196,647,863	19,642,384,956,481
- Bằng VND	14,401,511,647,863	18,636,242,066,481
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,750,685,000,000	1,006,142,890,000
Cho vay	12,636,028,000,000	8,890,044,000,000
- Bằng VND	7,945,000,000,000	7,350,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	4,691,028,000,000	1,540,044,000,000
	30,399,328,435,356	29,648,902,280,631

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	4,001,790,424,255		6,271,815,107
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,079,753,638,950		471,934,831
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	922,036,785,305		5,799,880,276
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	1,710,623,497,800	5,846,612,060	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	913,539,370,000	3,263,769,995	-
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	797,084,127,800	2,582,842,065	-

19. Cho vay khách hàng

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	71,880,997,211,601	54,890,364,332,868
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	7,213,156,000	985,650,393,340
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	19,581,969,200	582,245,331
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	19,332,939,529	74,572,331,345
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	3,318,403,772,090	897,889,799,384
Cho vay khác	22,007,021,616	22,011,922,616
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	1,201,401,814,267	-
	76,468,937,884,303	56,871,071,024,884

19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	69,811,299,055,641	47,411,613,614,064
Nợ cần chú ý	2,352,445,687,051	4,613,611,974,996
Nợ dưới tiêu chuẩn	144,391,408,890	1,053,445,014,484
Nợ nghi ngờ	434,849,602,395	1,724,926,789,777
Nợ có khả năng mất vốn	2,524,550,316,059	2,067,473,631,563
Các khoản nợ chờ xử lý - Vinashin	1,201,401,814,267	
	76,468,937,884,303	56,871,071,024,884

19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	39,729,505,576,037	32,390,613,057,711
Nợ trung hạn	19,050,644,229,790	12,539,223,509,333
Nợ dài hạn	17,688,788,078,476	11,941,234,457,840
	76,468,937,884,303	56,871,071,024,884

19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/12/2013		31/12/2012	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Công ty Nhà nước	3,092,034	4.04	2,687,544	4.73
Công ty TNHH Nhà nước	6,880,580	9.00	2,944,494	5.18
Công ty TNHH khác	15,592,421	20.39	11,517,994	20.25
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	4,708,526	6.16	3,197,708	5.62
Công ty cổ phần khác	25,400,736	33.22	19,063,711	33.52
Công ty hợp danh	5,968	0.01	1,706	0.00
Doanh nghiệp tư nhân	1,044,199	1.37	763,502	1.34
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	45,684	0.06	500,953	0.88
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	129,239	0.17	70,443	0.12
Hộ kinh doanh, cá nhân	17,745,499	23.21	15,937,074	28.02
Thành phần kinh tế khác	622,650	0.81	185,943	0.33
Các khoản Repo với khách hàng của công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản SHB	0	0.00		
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB	0	0.00		
Dư nợ chờ xử lý	1,201,402	1.57		
	76,468,938	100.00	56,871,071	100.00

19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2013		31/12/2012	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	16,523,844	21.61	8,090,626	14.23
Khai khoáng	5,061,999	6.62	3,964,713	6.97
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12,568,304	16.44	8,707,926	15.31
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2,630,550	3.44	1,342,569	2.36
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	19,045	0.02	23,686	0.04
Xây dựng	7,134,663	9.33	6,118,343	10.76
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11,718,907	15.33	10,504,245	18.47
Vận tải kho bãi	3,864,980	5.05	4,092,720	7.20
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,101,590	2.75	1,284,432	2.26
Thông tin và truyền thông	80,742	0.11	95,341	0.17
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	647,902	0.85	720,594	1.27
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,500,575	4.58	2,236,672	3.93
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	52,355	0.07	17,105	0.03
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	42,081	0.06	49,744	0.09
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh	-	0.00	4,992	0.01
Giáo dục và đào tạo	51,268	0.07	44,085	0.08
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	93,586	0.12	76,326	0.13
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	30,490	0.04	21,757	0.04
Hoạt động dịch vụ khác	9,121,126	11.93	9,206,153	16.19
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	23,527	0.03	261,952	0.46
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	0.00	7,089	0.01
Các khoản Repo với khách hàng của công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai	-	0.00		
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB	-	0.00		
Dư nợ chờ xử lý	1,201,402	1.57		
Tổng dư nợ	76,468,938	100.00	56,871,071	100.00

20. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	VND	VND
<u>Kỳ này</u>		
Số dư đầu kỳ	367,415,267,224	907,419,723,637
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	177,570,497,137	(40,905,090,451)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác		
Số dư cuối kỳ	544,985,764,361	866,514,633,186
<u>Kỳ trước</u>		
Số dư đầu kỳ	200,004,430,998	154,962,118,692
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	167,410,836,226	752,457,604,945
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ	367,415,267,224	907,419,723,637

21. Chứng khoán đầu tư
21.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>	8,053,509,051,889	8,220,572,300,808
Chứng khoán Chính phủ	4,092,467,004,592	4,947,245,206,964
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	58,753,713,984	375,018,484,551
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,902,288,333,313	2,898,308,609,293
<i>Chứng khoán Vốn</i>	48,112,869,317	48,023,619,317
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11,688,790,000	11,688,790,000
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	36,424,079,317	36,334,829,317
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(8,842,722,617)	(9,863,783,316)
	8,092,779,198,589	8,258,732,136,809

21.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chứng khoán Chính phủ	4,213,522,288,822	869,688,118,703
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3,656,980,000,000	2,345,668,000,000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	2,691,727,082,319	1,075,187,684,837
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	10,562,229,371,141	4,290,543,803,540

22. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	167,710,070,000	167,710,070,000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	395,841,525,375	420,325,959,557
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(48,587,181,632)	(60,241,265,051)
	514,964,413,743	527,794,764,506

23. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Khoản mục	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	194,729,446,713	191,844,015,346	146,323,945,061	123,221,769,187	23,023,012,430	679,142,188,737
Số tăng trong kỳ	21,307,334,755	105,803,944,514	54,017,156,517	39,539,241,794	22,173,889,973	242,841,567,553
- Mua trong kỳ	21,307,334,755	105,803,944,514	54,017,156,517	39,539,241,794	22,173,889,973	242,841,567,553
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	23,671,384,699	32,653,007,004	54,886,244,269	80,923,966,492	23,268,611,309	215,403,213,773
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		1,962,366,471	1,233,724,326	998,137,650	400,181,195	4,594,409,642
- Giảm khác	23,671,384,699	30,690,640,533	53,652,519,943	79,925,828,842	22,868,430,114	210,808,804,131
Số dư cuối kỳ	192,365,396,769	264,994,952,856	145,454,857,309	81,837,044,489	21,928,291,094	706,580,542,517
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	34,466,160,823	108,009,543,960	55,034,026,006	75,580,115,639	13,306,957,581	286,396,804,009
Số tăng trong kỳ	11,470,329,228	33,353,722,524	26,851,496,414	15,697,107,606	9,703,834,043	97,076,489,815
- Khấu hao trong kỳ	11,470,329,228	33,353,722,524	26,851,496,414	15,697,107,606	9,703,834,043	97,076,489,815
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	9,115,695,410	26,289,722,209	15,253,866,258	21,971,155,600	5,091,470,243	77,721,909,720
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	3,541,668,793	1,092,833,458	808,519,721	601,197,119	174,232,950	6,218,452,041
- Giảm khác	5,574,026,617	25,196,888,751	14,445,346,537	21,369,958,481	4,917,237,293	71,503,457,679
Số dư cuối kỳ	36,820,794,641	115,073,544,275	66,631,656,162	69,306,067,645	17,919,321,381	305,751,384,104
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	160,263,285,890	83,834,471,386	91,289,919,055	47,641,653,548	9,716,054,849	392,745,384,728
Tại ngày cuối kỳ	155,544,602,128	149,921,408,581	78,823,201,147	12,530,976,844	4,008,969,713	400,829,158,413

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục						Đơn vị tính: VND	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	49,170,531,021	54,627,721,416	80,374,843,542	60,549,882,350	6,458,905,414	251,181,883,743	
Số tăng trong kỳ	145,558,915,692	137,287,919,073	66,460,601,035	63,984,540,560	16,564,107,016	429,856,083,376	
- Mua trong kỳ	6,551,420,519	27,752,989,392	23,758,141,453	10,217,708,905	1,971,107,016	70,251,367,285	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	322,495,173	1,922,929,681	-	6,638,831,655	-	8,884,256,509	
- Tăng khác	138,685,000,000	107,612,000,000	42,702,459,582	47,128,000,000	14,593,000,000	350,720,459,582	
Số giảm trong kỳ	-	71,625,143	511,499,516	1,312,653,723	-	1,895,778,382	
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	62,316,143	511,499,516	1,312,653,723	-	1,886,469,382	
- Giảm khác	-	9,309,000	-	-	-	9,309,000	
Số dư cuối kỳ	194,729,446,713	191,844,015,346	146,323,945,061	123,221,769,187	23,023,012,430	679,142,188,737	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	10,483,561,956	18,894,881,892	23,605,174,045	28,326,026,142	2,942,602,285	84,252,246,320	
Số tăng trong kỳ	23,982,598,867	89,186,987,476	31,680,864,093	48,499,447,283	10,364,355,296	203,714,253,015	
- Khấu hao trong kỳ	5,524,498,427	17,052,121,784	12,556,922,243	14,507,689,309	2,357,355,296	51,998,587,059	
Tăng do hoàn thành mua	18,100,440	438,269,720	-	1,314,757,974	-	1,771,128,134	
- Tăng khác	18,440,000,000	71,696,595,972	19,123,941,850	32,677,000,000	8,007,000,000	149,944,537,822	
Số giảm trong kỳ	-	72,325,408	252,012,132	1,245,357,786	-	1,569,695,326	
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	64,346,638	252,012,132	1,245,357,786	-	1,561,716,556	
- Giảm khác	-	7,978,770	-	-	-	7,978,770	
Số dư cuối kỳ	34,466,160,823	108,009,543,960	55,034,026,006	75,580,115,639	13,306,957,581	286,396,804,009	
Giá trị còn lại của TSCĐ							
Tại ngày đầu kỳ	38,686,969,065	35,732,839,524	56,769,669,497	32,223,856,208	3,516,303,129	166,929,637,423	
Tại ngày cuối kỳ	160,263,285,890	83,834,471,386	91,289,919,055	47,641,653,548	9,716,054,849	392,745,384,728	

24. Tài sản cố định vô hình

 - **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND	
					Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	3,611,783,319,561	173,385,653,707	21,983,080,310		3,807,152,344,578
Số tăng trong kỳ	17,810,805,000	27,767,889,122	15,420,446,065		60,999,140,187
- Mua trong kỳ	7,603,750,000	27,767,889,122	15,420,446,065		50,792,085,187
- Tăng khác	10,207,055,000				10,207,055,000
Số giảm trong kỳ	-	12,240,226,353	234,086,266		12,474,312,619
- Thanh lý, nhượng bán		79,150,750			79,150,750
- Giảm khác	-	12,161,075,603	234,086,266		12,395,161,869
Số dư cuối kỳ	3,629,594,124,561	188,913,316,476	37,169,440,109		3,855,676,881,146
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	789,201,882	75,972,667,027	5,748,592,977		82,510,461,886
Số tăng trong kỳ	36,471,306,995	20,712,876,665	3,617,984,362		60,802,168,022
- Khấu hao trong kỳ	36,471,306,995	20,712,876,665	3,617,984,362		60,802,168,022
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	29,626,629,708	146,458,646	903,578,236		30,676,666,590
- Thanh lý, nhượng bán		79,150,750			79,150,750
- Giảm khác	29,626,629,708	67,307,896	903,578,236		30,597,515,840
Số dư cuối kỳ	7,633,879,169	96,539,085,046	8,462,999,103		112,635,963,318
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	3,610,994,117,679	97,412,986,680	16,234,487,333		3,724,641,882,692
Tại ngày cuối kỳ	3,621,960,245,392	92,374,231,430	28,706,441,006		3,743,040,917,828

 - **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước :**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND	
					Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2,030,651,354,061	53,512,026,515	21,983,080,310		2,106,146,460,886
Số tăng trong kỳ	1,618,650,001,500	119,970,638,192	-		1,738,620,639,692
Mua trong năm	-	16,772,713,342	-		-
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	-	34,007,924,850	-		34,007,924,850
Tăng khác	1,618,650,001,500	69,190,000,000	-		1,687,840,001,500
Số giảm trong kỳ	37,518,036,000	96,720,000	-		37,614,756,000
- Thanh lý, nhượng bán	37,518,036,000	96,720,000	-		37,614,756,000
- Giảm khác	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	3,611,783,319,561	173,385,944,707	21,983,080,310		3,807,152,344,578
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	631,102,326	14,064,122,632	4,249,751,607		18,944,976,565
Số tăng trong kỳ	158,099,556	62,005,264,395	1,498,841,370		63,662,205,321
Khấu hao trong năm	158,099,556	22,939,264,395	1,498,841,370		24,596,205,321
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	-	-	-		-
Tăng khác	-	39,066,000,000	-		39,066,000,000
Số giảm trong kỳ	-	96,720,000	-		96,720,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	96,720,000	-		96,720,000
- Giảm khác	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	789,201,882	75,972,667,027	5,748,592,977		82,510,461,886
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	2,030,020,251,735	39,447,903,883	17,733,328,703		2,087,201,484,321
Tại ngày cuối kỳ	3,610,994,117,679	97,413,277,680	16,234,487,333		3,724,641,882,692

25. Tài sản Có khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản lãi, phí phải thu	5,792,358,343,940	4,461,258,546,259
Các khoản phải thu	2,118,019,931,544	1,286,741,974,176
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(9,187,426,997)	(9,171,959,395)
Tài sản Có khác	4,045,980,279,042	4,244,037,891,560
	11,947,171,127,529	9,982,866,452,600

26. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

- Tiền vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	<i>771,114,967,956</i>	<i>934,967,159,172</i>
- Bảng VND	758,358,314,312	921,868,241,479
- Bảng vàng và ngoại tệ	12,756,653,644	13,098,917,693
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>11,384,487,600,000</i>	<i>14,570,636,000,000</i>
- Bảng VND	10,060,000,000,000	13,800,000,000,000
- Bảng vàng và ngoại tệ	1,324,487,600,000	770,636,000,000
	12,155,602,567,956	15,505,603,159,172

- Tiền vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
- Bảng VND	5,387,000,000,000	4,897,000,000,000
- Bảng vàng và ngoại tệ	3,142,778,400,000	1,374,648,000,000
Tổng	8,529,778,400,000	6,271,648,000,000

27. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	8,652,959,079,526	6,157,873,855,761
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7,172,294,366,564	4,549,942,171,271
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,480,664,712,962	1,607,931,684,490
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	81,911,087,128,743	71,401,621,862,320
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	73,063,589,480,255	66,416,095,457,913
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	8,847,497,648,488	4,985,526,404,407
Tiền gửi vốn chuyên dùng	8,537,511	8,426,122
Tiền gửi ký quỹ	268,505,286,100	120,361,420,746
	90,832,560,031,880	77,679,865,564,949

28. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	469,068,714,990	379,615,553,690
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	7,321,350,087	5,629,870,467
	476,390,065,077	385,245,424,157

29. Các khoản nợ khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản phải trả nội bộ	55,258,530,785	40,236,597,809
Các khoản phải trả bên ngoài	259,662,756,737	258,200,759,731
Dự phòng rủi ro khác	58,626,966,823	40,812,951,968
	373,548,254,345	339,250,309,508

30. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>								
	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	8,865,795	101,716	(5,260)	-	13	342,700	134,700	8,197	9,447,862
Tăng trong kỳ	-	-	-	0	-	-	0	851,808	851,808
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	0	-	-	0		0
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	851,808	851,808
Lợi nhuận công ty con chuyển về	-	-	-	-	-	-	-		-
Giảm trong kỳ	-	-	-	0	-	-	0	-	0
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	0		0
Nộp thuế khi CPC chuyển LN về Vnam	-	-	-	-	-	-	-		-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-		-
Chia cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-		-
Các khoản giảm khác	-	-	-	0	-	-	-		0
Số dư cuối quý	8,865,795	101,716	(5,260)	0	13	342,700	134,700	860,005	10,299,670

31. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Quý IV.2013	Quý IV.2012
	VND	VND
<i>Thu nhập lãi tiền gửi</i>	2,288,739,781,996	3,543,623,157,300
Thu lãi tiền gửi	270,523,828,138	1,625,913,396,833
Thu lãi tiền vay	1,936,642,230,626	1,565,838,739,643
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	81,573,723,232	351,871,020,824
<i>Thu khác từ hoạt động tín dụng</i>	161,638,534,272	145,928,574,699
	2,450,378,316,268	3,689,551,731,999

32. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Quý IV.2013	Quý IV.2012
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	1,493,367,214,252	3,155,751,980,882
Trả lãi tiền vay	137,847,671,579	27,945,567,979
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	158,701,211,896	85,109,846,551
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(1,608,270,444)	74,222,648,279
	1,788,307,827,283	3,343,030,043,691

33. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Quý IV.2013	Quý IV.2012
	VND	VND
Thu phí dịch vụ	49,141,657,003	43,970,723,409
- Hoạt động thanh toán	19,917,378,530	11,769,436,255
- Hoạt động bảo lãnh	19,088,077,715	26,530,899,238
- Hoạt động ngân quỹ	1,929,958,985	1,346,052,291
- Dịch vụ đại lý	684,297,213	259,058,604
- Thu phí dịch vụ khác	7,521,944,560	4,065,277,021
Chi phí dịch vụ liên quan	(40,010,534,764)	(14,160,558,090)
- Hoạt động thanh toán	(6,150,380,846)	(3,029,949,066)
- Hoạt động ngân quỹ	(3,148,926,922)	(2,551,635,657)
- Chi phí dịch vụ khác	(30,711,226,996)	(8,578,973,367)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	9,131,122,239	29,810,165,319

34. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Quý IV.2013	Quý IV.2012
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22,850,381,747	17,793,101,261
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	10,579,503,168	4,566,558,006
- Thu từ kinh doanh vàng	361,754,705	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	11,909,123,874	13,226,543,255
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(89,768,505,636)	(20,938,311,258)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(74,488,294,926)	(18,235,677,026)
- Chi về kinh doanh vàng	(2,169,925,408)	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(13,110,285,302)	(2,702,634,232)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(66,918,123,889)	(3,145,209,997)

35. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Quý IV.2013	Quý IV.2012
	VND	VND
<i>Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần</i>		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2,576,405,600	6,656,321,452
Lợi nhuận nhận được từ công ty con		
	2,576,405,600	6,656,321,452

36. Chi phí hoạt động

	Quý IV.2013	Quý IV.2012
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	12,388,184,998	11,458,978,789
Chi phí cho nhân viên	173,668,827,414	239,436,392,768
Chi về tài sản	87,826,825,087	102,722,518,323
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	110,699,295,545	251,405,001,531
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	16,819,185,178	14,841,008,649
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	15,467,602	(1,256,658)
Chi phí hoạt động khác	0	(26,008,757)
	401,417,785,824	619,836,634,645

37. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31.12.2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	540,822,500,029	484,875,646,566
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1,818,056,606,222	3,031,869,478,896
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1,611,103,787,493	1,116,473,324,150
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	2,275,900,000,000	6,907,624,000,000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua	0	124,968,000,000
	6,245,882,893,744	11,665,810,449,612

38. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị sổ sách		Giá trị tại thời điểm lập báo cáo	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
Bất động sản	59,453,048,063,087	46,623,608,910,715	59,453,048,063,087	46,623,608,910,715
Động sản	27,882,383,624,246	20,873,587,987,526	27,882,383,624,246	20,873,587,987,526
Chứng từ có giá	20,607,278,738,124	11,971,473,902,364	20,607,278,738,124	11,971,473,902,364
Tài sản khác	36,528,806,417,329	24,729,448,504,851	36,528,806,417,329	24,729,448,504,851
	144,471,516,842,786	104,198,119,305,456	144,471,516,842,786	104,198,119,305,456

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ

hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Bảo lãnh tài chính	3,504,231,638,610	2,366,410,752,160
Cam kết bảo lãnh khác	3,059,613,031,347	168,801,960,954
Thư tín dụng trả chậm	1,377,457,030,573	167,635,372,227
Thư tín dụng trả ngay	397,368,662,469	2,584,320,373,067
	8,338,670,362,999	5,287,168,458,408

40. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong

điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt một số giao dịch lớn với các bên liên quan trong quý IV năm 2013 như sau:

Các giao dịch	đồng
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	87,640,811,140
Thu cổ tức từ công ty liên quan	-

Tóm tắt các khoản phải thu phải trả các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 như sau:		
Các giao dịch	Phải thu đồng	Phải trả đồng
Cho vay	2,727,522,146,287	
Ký quỹ để kinh doanh chứng khoán	-	
Ủy thác đầu tư	645,331,732,999	
Tiền gửi không kỳ hạn	-	1,258,874,549,044
Tiền gửi có kỳ hạn	-	1,492,600,000,000
	3,372,853,879,286	2,751,474,549,044

41. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng

trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

42. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

43. Rủi ro thị trường

44.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Đơn vị tính: triệu đồng

	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
		định lại lãi suất							
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		540,823							540,823
Tiền gửi tại NHNN		1,818,057							1,818,057
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			11,158,971	14,514,277	4,726,080	-			30,399,328
Chứng khoán kinh doanh (*)									-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác									-
Cho vay khách hàng (*)	4,756,071		23,927,237	37,757,436	1,926,036	6,267,486	1,818,938	15,734	76,468,938
Chứng khoán đầu tư (*)		48,113	300,605	816,326	2,526,555	3,602,540	10,365,757	1,003,955	18,663,851
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		563,552							563,552
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4,143,870							4,143,870
Tài sản Có khác (*)		9,165,783	12		2,523,244	224,000		43,320	11,956,359
Tổng tài sản	4,756,071	16,280,197	35,386,825	53,088,040	11,701,915	10,094,026	12,184,695	1,063,008	144,554,777
Nợ phải trả									-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			15,073,404	7,687,122	-	44,000	-		22,804,526
Tiền gửi của khách hàng			40,168,767	27,390,445	14,022,686	7,894,078	1,355,350	1,235	90,832,560
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác		6,272							6,272
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro			5,698	463,371	-	279	1,518	5,524	476,390
Phát hành giấy tờ có giá			37,865	4,522,021	5,096,939	7,252,750			16,909,575
Các khoản nợ khác		1,747,667							1,747,667
Tổng nợ phải trả	-	1,753,939	55,285,734	40,062,958	19,119,624	15,191,107	1,356,868	6,759	132,776,989
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	4,756,071	14,526,258	(19,898,908)	13,025,082	(7,417,709)	(5,097,082)	10,827,827	1,056,250	11,777,787

44.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>USD được quy đổi</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i>	<i>Tổng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	27,172	187,659	15,305	230,135
Tiền gửi tại NHNN	-	547,496	-	547,496
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	193,798	6,957,079	86,219	7,237,096
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	122,907	879,939	-	1,002,846
Cho vay khách hàng (*)	35,742	9,681,308	104,655	9,821,706
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1,156,980	-	1,156,980
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	15,678	8,779	24,457
Các tài sản Có khác (*)	1,349	461,256	138	462,743
Tổng tài sản	380,968	19,887,394	215,096	20,483,458
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	4,436,627	43,395	4,480,023
Tiền gửi của khách hàng	349,741	10,112,028	20,664	10,482,433
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	7,321	-	7,321
Phát hành giấy tờ có giá	-	5,730,564	-	5,730,564
Các khoản nợ khác	2,061	155,912	2,034	160,007
Vốn và các quỹ	-	21,332	3,319	24,651
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	351,802	20,463,785	69,412	20,884,999
Trạng thái tiền tệ nội bảng	29,166	(576,391)	145,684	(401,541)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(22,777)	509,730		486,953
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	6,388	(66,661)	145,684	85,412

44.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

	<i>Quá hạn</i>		<i>Trong hạn</i>					<i>Tổng</i>
	<i>Trên 3 tháng</i>	<i>Đến 3 tháng</i>	<i>Đến 1 tháng</i>	<i>Từ 1 - 3 tháng</i>	<i>Ừ 3 - 12 tháng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	540,823	-	-	-	-	540,823
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1,818,057	-	-	-	-	1,818,057
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	11,090,561	14,165,313	5,073,455	-	70,000	30,399,328
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	4,041,538	714,533	6,058,222	10,212,168	21,648,027	21,679,391	12,115,060	76,468,938
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	348,718	816,326	6,129,095	10,365,757	1,003,955	18,663,851
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	563,552	563,552
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3,602,796	495	5,773	295,301	239,505	4,143,870
Tài sản Có khác (*)	-	-	8,455,288	2,755,892	39,229	655,856	50,092	11,956,359
Tổng tài sản	4,041,538	714,533	31,914,464	27,950,194	32,895,579	32,996,305	14,042,164	144,554,777
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	15,073,404	7,687,122	44,000	-	-	22,804,526
Tiền gửi của khách hàng	-	-	40,118,812	27,440,449	21,916,775	1,355,350	1,174	90,832,560
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	6,272	-	-	-	-	6,272
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	5,698	13,775	159,219	281,827	15,871	476,390
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	37,865	4,522,021	12,349,689	-	-	16,909,575
Các khoản nợ khác	-	-	1,747,667	-	-	-	-	1,747,667
Tổng nợ phải trả	-	-	56,989,718	39,663,366	34,469,683	1,637,177	17,045	132,776,989
Mức chênh thanh khoản ròng	4,041,538	714,533	(25,075,254)	(11,713,172)	(1,574,104)	31,359,128	14,025,119	11,777,787

44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
USD	21,036	20,828
EUR	29,036	27,566
GBP	34,902	33,689
CHF	23,704	22,847
JPY	201	243
SGD	16,685	17,046
AUD	21,678	21,678
HKD	2,694	2,690
CAD	19,806	20,964
CNY	3,463	3,286
XAU	3,470,500	4,601,000

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

Lập biểu



Đỗ Thanh Phương

Kế toán trưởng



Ninh Thị Lan Phương



Tổng Giám Đốc

